

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 7.9.2022

GIÁC NGỦ VÀ PHIÊN NÃO
Kinh Thức Dậy (Upaṭṭhānasuttam)
CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 197)

Khi nói về phiền não, pháp bất thiện ít có người nghĩ tới giấc ngủ. Ngủ nghỉ là điều tự nhiên của thân thể tuy vậy có sự khác biệt giữa cách ngủ của bậc giải thoát phiền não và người ham ăn mê ngủ. Bậc không phiền não luôn ngủ với chánh niệm và lập tâm về thời điểm thức dậy. Dĩ nhiên các bậc giải thoát không xem sự ngủ là một lạc thú nên không có chuyện mê ngủ. Các ngài cũng không đi vào giấc ngủ với sự uể oải đã dượt. Hôn trầm, thụy miên thường được xem là “không gây hại cho ai” nhưng là một ngăn ngại lớn cho sự tu tập nội tại.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu divāvihāragato supati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhvathā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā tam bhikkhum saṃvejetukāmā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā tam bhikkhum gāthāhi ajjhabhāsi –

Một thuở có vị tỳ khuru trú tại một khu rừng trong xứ Kosala. Bấy giờ vị tỳ khuru ấy đang nghỉ trưa. Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng thương xót vị tỳ khuru muốn vị ấy được lợi lạc, được cảnh tỉnh liền đi đến tỳ khuru ấy nói lên kệ ngôn:

**“Uṭṭhehi bhikkhu kim sesi, ko attho supitena te;
Āturassa hi kā niddā, sallavidhassa ruppato.**

**“Yāya saddhāya pabbajito, agārasmānagāriyaṃ;
Tameva saddham brūhehi, mā niddāya vasaṃ gamī”ti.**

“Hỡi tỳ khuru hãy thức dậy.

Sao lại nằm? Được gì?
Dật dờ như người bệnh
Như trúng tên bị thương.

“Trưởng dưỡng niềm tịnh tín
Sơ phát tâm xuất gia
Đã tu sống không nhà
Tránh hôn thuy chi phối.

(Vị tỳ khuru)

**“Aniccā addhuvā kāmā, yesu mandova mucchito;
Baddhesu muttaṃ asitaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape.**

**“Chandarāgassa vinayā, avijjāsamattikkamā;
Tamaññaṃ paramodānaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape.**

**“Chetvā avijjaṃ vijjāya, āsavānaṃ parikkhayā;
Asokaṃ anupāyāsaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape.**

**“Āraddhavīriyaṃ pahitattaṃ, niccaṃ dāḥaparakkamaṃ;
Nibbānaṃ abhikañkhantaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape”’ti.**

“Các dục vốn vô thường,
Chỉ kẻ ngu mê đắm,
Giải thoát, không ái chấp
Sao phiền bậc ly trần?

“Khí dục, ái không còn
Vô minh cũng tan biến
Vô sàu, không khổ luy
Sao phiền bậc ly trần?

“Vớ tuệ, phá vô minh
Đoạn tận các lậu hoặc
Thánh trí đã thanh tịnh
Sao phiền bậc ly trần?

“Tinh cần và nhiệt tâm
Luôn nỗ lực dững mãnh

Hướng cầu chứng niết bàn
Sao phiền bậc ly trần?



Thích văn

“**Uṭṭhehi bhikkhu kim sesi** = Tỳ khuru, hãy ngồi dậy. Sao nằm đó?
ko attho supitena te = cứ ngủ để làm gì?
Āturassa hi kā niddā = Dật dờ như bệnh nhân
sallaviddhassa ruppato = bị thương với mũi tên

“**Yāya saddhāya pabbajito agārasmānagāriyaṃ tameva saddhaṃ brūhehi**
= Hãy làm lớn mạnh niềm tin sơ phát tâm xuất gia sống không nhà
mā niddāya vasaṃ gamī”ti = Đừng để sự mê ngủ chi phối

“**Aniccā addhuvā kāmā** = Các dục lạc là vô thường, bất ổn
yesu mandova mucchito = dù kẻ ngu mê đắm chúng
Baddhesu muttaṃ asitaṃ = Bậc giải thoát dứt mọi trói buộc
kasmā pabbajitaṃ tape = sao lại làm phiền bậc ly trần?

“**Chandarāgassa vinayā** = khi đã đoạn tận dục tham
avijjāsamatikkamā = làm vô minh tan biết
Taṃ ñāṇaṃ paramodānaṃ = trí tuệ được thanh tịnh hoá

“**Chetvā avijjaṃ vijjāya** = đoạn vô minh với tuệ giác
āsavānaṃ parikkhayā = phá huỷ những lậu hoặc
Asokaṃ anupāyāsaṃ = Không ưu phiền sâu não

“**Āraddhavīriyaṃ pahitattaṃ** = tinh cần và nhiệt tâm
niccaṃ dalhaparakkamaṃ = luôn với nghị lực đồng mãnh
Nibbānaṃ abhikañkhantaṃ = tâm hướng cầu niết bàn



Thích nghĩa

Theo Sớ Giải thì vị tỳ khuru là bậc a la hán nhưng vị thiên không nhận ra. Vị tỳ khuru này sau khi đi khát thực về vì được xa nên thân thể mệt mỏi nằm nghỉ dưỡng nhưng không ngủ dù chánh văn ghi là ngủ (supati)

Mạch văn của các kệ ngôn có chỗ tối nghĩa. Điều này khiến chư vị a xà lê làm sớ giải phân hai: Câu “kasmā pabbajitaṃ tape?” có thể hiểu là “sự ngủ nghỉ sao có thể làm phiền bậc a la hán?” mà cũng có thể hiểu là “sao vị thiên có thể làm phiền bậc a la hán?”

Theo Sớ giải thì “taṃ nāṇaṃ - tuệ tri ấy” chỉ cho sự thấu triệt tứ thánh đế.

Theo Ngài Bodhi thì trong bốn bài kệ được nói lên bởi vị tỳ khuru thì dường như ba bài kệ đầu nói về bậc a la hán vô học trong lúc bài kệ thứ tư nói về bậc thánh hữu học. (trong kinh điển thuật ngữ “vô học” là đã hoàn tất sự tu tập, “hữu học” là còn đang hoàn thiện sự tu tập)

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

2. Upaṭṭhānasuttaṃ [Mūla]

222. Ekaṃ samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu divāvihāragato supati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhum saṃvejetukāmā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhum gāthāhi ajjhabhāsi –

“Uṭṭhehi bhikkhu kiṃ sesi, ko attho supitena [supinena (sī.)] te;

Āturassa hi kā niddā, sallavidhassa ruppato.

“Yāya saddhāya pabbajito [yāya saddhāpabbajito (sī. syā. kaṃ.)],
agārasmānagāriyaṃ;

Tameva saddhaṃ brūhehi, mā niddāya vasaṃ gamī’ ti.

“Aniccā addhuvā kāmā, yesu mandova mucchito;

Baddhesu [khandhesu (sī.)] muttaṃ asitaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape.

“Chandarāgassa vinayā, avijjāsamatikkamā;
Taṃ ñāṇaṃ paramodānaṃ [pariyodātaṃ (sī. pī.), paramodātaṃ (syā. kaṃ.),
paramavodānaṃ (sī. aṭṭha.)], kasmā pabbajitaṃ tape.

“Chetvā [bhetvā (sī. syā. kaṃ. pī.)] avijjaṃ vijjāya, āsavānaṃ parikkhaya;
Asokaṃ anupāyāsaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape.

“Āraddhavīriyaṃ pahitattaṃ, niccaṃ dalhaparakkamaṃ;
Nibbānaṃ abhikaṅkhantaṃ, kasmā pabbajitaṃ tape”ti.

2. Upaṭṭhānasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

222. Dutiye **supatī**ti ayaṃ kira khīṇāsavo, so dūre bhikkhācāragāmaṃ gantvā āgato paṇṇasālāya pattacīvaraṃ paṭisāmetvā avidūre jātassaraṃ otaritvā gattāni utuṃ gāhāpetvā divaṭṭhānaṃ sammajjitvā tattha nīcamañcakaṃ paññāpetvā niddaṃ anokkamantova nipanno. Khīṇāsavassāpi hi kāyadaratho hotiyevāti tassa vinodanattaṃ, taṃ sandhāya supatīti vuttaṃ. **Ajjhabhāsī**ti “ayaṃ bhikkhu satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā divā supati, divāsoppaṇca nāmetaṃ vaḍḍhitaṃ ditṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ nāsetī”ti maññamānā “codessāmi na”nti cintetvā abhāsi.

Āturassāti jarāturo rogāturo kilesāturoti tayo āturā, tesu kilesāturaṃ sandhāyevamāha. **Sallaviddhassā**ti savisena sattisallena viya avijjāvisaviṭṭhena taṇhāsallena hadaye viddhassa. **Ruppatoti** ghaṭṭiyamānassa.

Idānissa kāmesu ādīnavaṃ kathayantī **aniccā**tiādīmāha. Tattha asitanti taṇhādītṭhinissayena anissitaṃ. **Kasmā pabbajitaṃ tapeti** evarūpaṃ khīṇāsavaṃ divāsoppaṃ na tapati, tādissaṃ pana kasmā na tapessatīti? Vadati. Therasseva vā etaṃ vacanaṃ, tasmā ayamettha attho – baddhesu muttaṃ asitaṃ mādisaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ kasmā divāsoppaṃ tape, na tapessatīti? Sesagāthāsupi eseva nayo. Devatāya hi vacanapakkhe – “evarūpaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ divāsoppaṃ na tapati, tādissaṃ pana kasmā na tapessati? Tapessatiyevā”ti attho. Therassa vacanapakkhe – “evarūpaṃ mādisaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ kasmā divāsoppaṃ tape? Na tapatiyevā”ti attho. Ayaṃ panettha anuttānapadavaṇṇanā. **Vinayā**ti vinayena. **Samatikkamā**ti vaṭṭamūlikāya avijjāya samatikkamena. **Taṃ ñāṇanti** taṃ catusaccañāṇaṃ. **Paramodānanti** paramaparisuddhaṃ. **Pabbajitanti** evarūpena ñāṇena samannāgataṃ pabbajitaṃ. **Vijjāyā**ti catutthamaggavijjāya. **Āraddhavīriyanti** paggahitavīriyaṃ paripuṇṇavīriyaṃ. Dutiyaṃ.